

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 1999
và ngày 31 tháng 12 năm 2000

CTY. CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA
SÁO Y BÀN CHỈNH
Ngày 28 / 9 / 01



Nguyễn Văn Tuấn

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 9
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/1999 và 31/12/2000.

Khái quát chung

Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy phép đăng ký:

Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.

Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.

Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Kết quả và phân phối kết quả

Tình hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 1999, ngày 31 tháng 12 năm 2000 và kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 4 đến trang 21.

Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc bổ sung bố trí các Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Tất cả thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Bà Phạm Thị Sum	Chủ tịch
Ông Hoàng Thọ Vĩnh	Phó chủ tịch / Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Trình	Ủy viên
Ông Trần Văn Lịch	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Phan Văn Thiện	Ủy viên / Phó Giám đốc kinh doanh
Bà Lê Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Phó Giám đốc sản xuất
Ông Lâm Thanh Trước	Phó Giám đốc nhân sự

Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán Việt Nam (VACO) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Báo cáo trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của từng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



[Handwritten signature]

Huỳnh Thọ Vinh
Giám đốc.

Đồng Nai, ngày 16 tháng 06 năm 2001



Số: 88 /VACO.KT.HCM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 1999 và ngày 31 tháng 12 năm 2000 từ trang 4 đến trang 21 kèm theo. Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các chính sách kế toán được trình bày trong Ghi chú số 2 của phần Ghi chú Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Theo quy định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1-2, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán phù hợp với các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam và các Quy chế kiểm toán độc lập ở Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những chứng từ liên quan đến các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Giám đốc đã thực hiện trong quá trình lập Báo cáo này và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, được trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để thu được các thông tin và các giải trình cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính đã không có các sai sót trọng yếu. Chúng tôi cũng đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp một cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đây xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/1999, ngày 31/12/2000 và kết quả hoạt động kinh doanh của các năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam.



Thị Thu Thanh

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0022/KTV

Đại diện và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2001

Võ Thái Hòa

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0138/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

	Ghi chú	31/12/1999 VND	31/12/2000 VND
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN			
I. Tiền		56.725.735.327	81.849.025.535
Tiền mặt tại quỹ		5.354.938.528	8.088.243.082
Tiền gửi ngân hàng		1.749.802.731	2.102.762.063
		3.605.135.797	5.985.481.019
II. Các khoản phải thu		9.475.554.763	18.431.209.242
Phải thu của khách hàng	3	5.281.963.233	12.585.951.030
Trả trước cho người bán	4	1.607.134.120	5.137.039.884
Các khoản phải thu khác		2.725.425.803	852.912.481
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(138.968.393)	(144.694.153)
III. Hàng tồn kho		41.422.166.251	55.173.591.486
Hàng đi đường		2.591.711.424	2.089.132.379
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		15.649.896.930	30.565.753.285
Công cụ, dụng cụ tồn kho		1.691.725.872	1.119.505.794
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2.319.144.396	2.635.123.173
Thành phẩm tồn kho		18.962.045.891	18.623.735.342
Hàng hóa tồn kho		160.181.992	92.513.800
Hàng gửi đi bán		47.459.746	47.827.713
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
IV. Tài sản lưu động khác		473.075.785	155.981.725
Tạm ứng		63.932.200	117.304.425
Chi phí trả trước		168.360.000	-
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		240.783.585	38.677.300
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		26.644.381.380	25.325.549.805
I. Tài sản cố định		23.020.941.567	24.938.907.380
Tài sản cố định hữu hình	5	22.771.263.567	24.707.063.523
- Nguyên giá		79.815.146.504	87.143.731.122
- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.043.882.937)	(62.436.667.599)
Tài sản cố định vô hình		249.678.000	231.843.857
- Nguyên giá		256.080.000	256.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.402.000)	(24.236.143)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.623.439.813	386.642.425
TỔNG TÀI SẢN		83.370.116.707	107.174.575.340

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

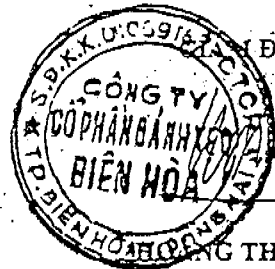
	Ghi chú	31/12/1999 VNĐ	31/12/2000 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ & NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn		50.743.503.284	74.194.340.197
Vay ngắn hạn	6	47.354.104.430	71.798.008.736
Nợ dài hạn đến hạn trả	9	25.385.861.954	41.427.136.068
Phải trả cho người bán	7	1.505.528.640	930.163.990
Người mua trả tiền trước		16.536.686.432	25.312.813.625
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		113.322.120	84.737.971
Phải trả công nhân viên		749.770.950	663.435.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8	824.147.310	1.028.422.612
II. Nợ dài hạn		927.648.960	-
Vay dài hạn	9	927.648.960	-
III. Nợ khác		2.461.749.894	2.396.331.461
Chi phí phải trả		1.717.211.961	1.449.163.961
Tài sản thừa chờ xử lý		7.737.100	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		736.800.833	947.167.500
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.626.613.423	32.980.235.143
I. Nguồn vốn, quỹ		32.114.097.978	32.811.088.579
Nguồn vốn kinh doanh	10	31.250.000.000	31.250.000.000
Chênh lệch tỷ giá		147.120.797	-
Quỹ dự phòng tài chính		716.977.181	1.216.832.956
Lợi nhuận chưa phân phối	17	-	344.255.623
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		512.515.445	169.146.564
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		512.515.445	169.146.564
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN		83.370.116.707	107.174.575.340

Đồng Nai, ngày 16 tháng 06 năm 2001

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ DUY HÙNG



BIÊN HÒA HỢP THOẠI VĨNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

PHẦN I: LÃI, LỖ

	Ghi chú	Năm 1999 VNĐ	Năm 2000 VNĐ
TỔNG DOANH THU		237.927.240.121	188.221.750.067
CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ		(1.640.733.057)	(960.597.846)
- Chiết khấu		(383.201.395)	-
- Giá trị hàng bán bị trả lại		(1.054.183.490)	(960.597.846)
- Giảm giá hàng bán		(203.348.172)	-
1. DOANH THU THUẦN	11	236.286.507.064	187.261.152.221
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	12	(203.504.789.481)	(149.426.342.522)
3. LỢI NHUẬN GỘP		32.781.717.583	37.834.809.699
4. CHI PHÍ BÁN HÀNG	13	(14.482.112.987)	(17.541.813.507)
5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	14	(9.396.468.446)	(9.116.705.941)
6. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		8.903.136.150	11.176.290.251
- Thu nhập hoạt động tài chính		323.226.282	-
- Chi phí hoạt động tài chính		(1.137.969.531)	(1.857.492.146)
7. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	15	(814.743.249)	(1.857.492.146)
- Các khoản thu nhập bất thường		757.079.605	615.951.844
- Chi phí bất thường		(81.727.255)	(389.688.291)
8. LỢI NHUẬN BẤT THƯỜNG	16	675.352.350	226.263.553
9. TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		8.763.745.251	9.545.061.658
10. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP		-	-
11. LỢI NHUẬN SAU THUẾ		<u>8.763.745.251</u>	<u>9.545.061.658</u>

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
 Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

NĂM 1999

	Số phải nộp đầu kỳ <u>VNĐ</u>	Số phải nộp trong kỳ <u>VNĐ</u>	Số đã nộp trong kỳ <u>VNĐ</u>	Số phải nộp cuối kỳ <u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	5.923.652.098	5.940.487.898	(16.835.800)
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.439.131.938	3.748.931.872	690.200.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	203.365.600	203.365.600	-
Thuế môn bài	-	850.000	850.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	328.790.706	252.384.022	76.406.684
Cộng	-	10.895.790.342	10.146.019.392	749.770.950

NĂM 2000

	Số phải nộp đầu kỳ <u>VNĐ</u>	Số phải nộp trong kỳ <u>VNĐ</u>	Số đã nộp trong kỳ <u>VNĐ</u>	Số phải nộp cuối kỳ <u>VNĐ</u>
Thuế giá trị gia tăng	(16.835.800)	4.786.120.091	5.126.341.233	(357.056.942)
Thuế xuất nhập khẩu	690.200.066	3.656.710.033	3.477.137.419	869.772.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	83.918.471	83.918.471	-
Thuế môn bài	-	850.000	850.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	76.406.684	284.668.396	210.355.425	150.719.655
Cộng	749.770.950	8.812.266.991	8.898.602.548	663.435.393

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)
Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐƯỢC HOÀN LẠI, ĐƯỢC MIỄN GIẢM, HÀNG HÓA NỘI ĐỊA

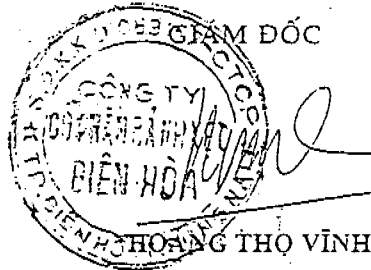
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ 1/1/1999 đến 31/12/1999 VND	Lũy kế từ 1/1/2000 đến 31/12/2000 VND
I. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	-	(16.835.800)
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	33.987.960.760	26.198.531.420
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	28.064.308.662	21.412.411.329
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	-	-
5. Thuế GTGT được khấu trừ vào thuế phải nộp	44	-	-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	5.940.487.898	5.126.341.233
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	(16.835.800)	(357.056.942)

Đồng Nai, ngày 16 tháng 06 năm 2001

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ DUY HÙNG



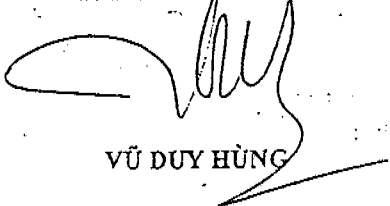
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

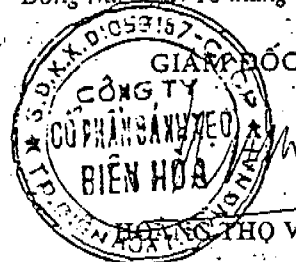
Cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/1999 và 31/12/2000

	Năm 1999 VNĐ	Năm 2000 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	8.763.745.251	9.545.061.658
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Khấu hao tài sản cố định	8.578.116.652	5.392.784.662
Các khoản dự phòng	138.968.393	5.727.760
Chi phí lãi vay	804.826.455	1.857.492.146
Lãi/lỗ do chuyển đổi ngoại tệ	-	(147.120.797)
<i>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	<u>18.285.656.751</u>	<u>16.653.945.429</u>
Tăng hàng tồn kho	(6.409.643.910)	(13.751.425.235)
Tăng các khoản phải thu	(6.604.368.624)	(8.638.560.419)
Giảm các khoản phải trả	22.732.762.928	8.912.576.409
Trả lãi tiền vay	(1.128.052.737)	(1.857.492.146)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<u>26.876.354.408</u>	<u>1.319.044.038</u>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỰ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền mua tài sản cố định	(10.970.310.361)	(7.328.584.618)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<u>(10.970.310.361)</u>	<u>(7.328.584.618)</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tiền thu do di vay	80.389.054.115	129.670.478.528
Tiền thu từ lãi tiền gửi	217.663.213	30.809.145
Tiền đã trả nợ vay	(89.870.770.222)	(111.912.272.403)
Chi các quỹ	(740.284.555)	(1.842.936.206)
Tiền đã trả lãi cho các nhà đầu tư	(546.768.070)	(7.203.231.930)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<u>(10.551.105.519)</u>	<u>8.742.847.134</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<u>5.354.938.528</u>	<u>2.733.306.554</u>
<i>Số dư tiền đầu năm</i>	-	<u>5.354.938.528</u>
<i>Số dư tiền cuối năm</i>	<u>5.354.938.528</u>	<u>8.088.245.082</u>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 06 năm 2001

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 VŨ DUY HÙNG



BIÊN HÒA
 TỈNH ĐỒNG NAI

Các ghi chú từ trang 10 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Phân xưởng Bánh-Kẹo-Nha của Công ty Đường Biên Hòa trực thuộc Tổng Công ty Mía-Đường II, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 234/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy phép đăng ký:

- Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.
- Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Trụ sở của Công ty đặt tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai. Năm 1999 là năm tài chính đầu tiên sau khi thực hiện cổ phần hóa.

Công ty có 3 đơn vị phụ thuộc bao gồm: Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Đà Nẵng và Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Công ty còn có Tổng đại lý tại Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh	25.000.000.000 đồng
Tổng số cổ phần	250.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phiếu	100.000 đồng/cổ phần

Tổng số nhân viên bình quân trong năm 1999 là 1.022 người và năm 2000 là 1.140 người.

2. NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập các Báo cáo tài chính này:

a) Nguyên tắc kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Niên độ kế toán áp dụng từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Số dư đầu kỳ ngày 1/1/1999 của Bảng cân đối kế toán căn cứ vào Bảng điều chỉnh giá trị tài sản và công nợ bàn giao giữa Công ty đường Biên Hòa và Công ty cổ phần bánh kẹo Biên Hòa ngày 12/11/1999 và chưa được kiểm toán.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chi tiết số dư đầu kỳ như sau:

TÀI SẢN	
TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	38.495.751.784
· Các khoản phải thu	3.483.229.444
· Phải thu khác	730.074.110
· Phải thu khác	2.753.155.334
Hàng tồn kho	35.012.522.340
Nguyên vật liệu	15.812.768.096
Thành phẩm	19.199.754.244
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	23.999.059.670
Tài sản cố định hữu hình	23.999.059.670
Nguyên giá	72.471.227.955
Giá trị hao mòn lũy kế	(48.472.168.285)
TỔNG TÀI SẢN	<u>62.494.811.454</u>
NỢ PHẢI TRẢ & NGUỒN VỐN	
NỢ PHẢI TRẢ	37.494.811.454
Nợ ngắn hạn	31.155.449.473
Vay ngắn hạn	30.963.748.671
Phải trả người cung cấp	191.700.802
Nợ dài hạn	6.339.361.981
Vay dài hạn	6.339.361.981
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	25.000.000.000
Nguồn vốn kinh doanh	25.000.000.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ NGUỒN VỐN	<u>62.494.811.454</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***b) Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và chi phí khác liên quan (nếu có). Tài sản cố định tại ngày 1/1/1999 được trình bày theo giá trị được ghi nhận trên Biên bản bàn giao giữa Công ty Đường Biên Hòa và Công ty BIBICA ngày 12/11/1999. Do vậy những tài sản này không được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của chúng. Tỷ lệ khấu hao năm 1999 được áp dụng theo Quyết định số 1062/TC/QĐ/CSTC ngày 14 tháng 11 năm 1996 và tỷ lệ khấu hao năm 2000 được áp dụng theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Tỷ lệ khấu hao (%/năm)	
	Năm 1999	Năm 2000
Nhà cửa & vật kiến trúc	10,00	20,00
Máy móc & thiết bị	12,5 - 16,67	14,28 - 20,00
Phương tiện vận tải	12,5 - 16,67	16,67 - 33,33
Thiết bị văn phòng	12,5 - 33,33	20,00

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 97 m² đất tại Chi nhánh Đà Nẵng. Tỷ lệ khấu hao năm 1999 là 6,67%/năm (15 năm) và năm 2000 là 10%/năm (10 năm).

Do một số tài sản cố định đến 31/12/1999 đã hết thời gian khấu hao và do thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định đã ảnh hưởng làm chi phí khấu hao năm 2000 thấp hơn chi phí khấu hao năm 1999 với số tiền ước tính khoản 3.615.248.261 đồng.

c) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành dựa trên khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Doanh thu thuần là doanh thu đã trừ đi các khoản giảm trừ.

d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm: nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và thành phẩm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm. Hàng tồn kho được xác định theo gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

e) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Năm 1999 giá trị xây dựng dở dang cuối kỳ là giá trị đầu tư mua sắm, lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất trong thời gian chạy thử. Sau khi nghiệm thu, bàn giao các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

Năm 2000 giá trị xây dựng dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí thiết kế của công trình nhà kho và chi phí lập dự án khả thi cho dây chuyền sản xuất trong giai đoạn ban đầu của dự án.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

g) Hạch toán ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ không phải là đồng Việt Nam được qui đổi sang đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phân trên kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày lập Bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do qui đổi các tài khoản này được hạch toán vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Khi các khoản chênh lệch tỷ giá này được thực hiện, chúng sẽ được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh

Lãi từ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đánh giá các khoản phải thu dài hạn và nợ dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá" trong phần vốn chủ sở hữu. Lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn và nợ dài hạn và thời điểm cuối năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư 44TC/TCĐN do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 07 năm 1997.

đ) Nguồn vốn - Quỹ

Nguồn vốn hoạt động của Công ty bao gồm từ vốn góp cổ phần của các cổ đông và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các qui định áp dụng doanh nghiệp là công ty cổ phần và theo Quyết định của Đại hội cổ đông, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ 15% đến 60% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để tái đầu tư phát triển Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ này được lập nhằm hỗ trợ một phần, bù đắp các thiệt hại cho sản xuất kinh doanh trong trường hợp thiên tai, chiến tranh xảy ra.

- Quỹ khen thưởng - phúc lợi: được trích lập từ 5% đến 15% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để chi cho công nhân viên nhân các ngày lễ tết, hoặc khuyến khích các đơn vị, cá nhân có thành tích tốt trong công tác và chi thực hiện phúc lợi cho người lao động.

h) Thuế

Công ty được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp cho hai năm và giảm 50% cho 2 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 1999 là năm đầu tiên Công ty chính thức hoạt động và có lãi.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 5% - 10% đối với hàng tiêu thụ trong nước. Các thuế và lệ phí khác, Công ty thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH thương mại Hạnh Tuấn	336.599.698	674.639.385
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng	743.680	357.380.951
Nhà phân phối cơ sở Tùng Phát	214.159.888	319.181.856
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Nam Hòa	205.578.139	226.306.795
Công ty thương mại dịch vụ Đà Nẵng	61.945	387.590.578
Nhà phân phối cơ sở Liên Thành	154.359.073	294.277.478
Đại lý Thái Thế Châu	150.947.021	247.495.011
Hợp tác xã mua bán Sóc Trăng	133.115.150	351.221.608
Đại lý Nguyễn Văn Phiên	-	712.198.810
Công ty Đường Biên Hòa	612.216.263	351.221.608
Các khách hàng khác	3.474.182.376	8.664.436.950
Cộng	<u>5.281.963.233</u>	<u>12.585.951.030</u>

Các khoản phải thu chủ yếu là các nhà phân phối và các đại lý của Công ty.

Tổng số nợ khó đòi đã được xử lý trong năm 1999 là 138.968.393 đồng và năm 2000 là 5.725.760 đồng.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

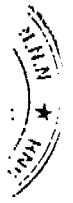
	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Đường Biên Hòa	1.041.810.000	2.511.311.000
Công ty cổ phần cơ điện lạnh REE	133.467.360	-
Công ty Johs Rieckermann	-	1.587.982.000
Công ty JJ - Degussa PTE	-	234.026.740
Các khách hàng khác	431.856.760	803.720.144
Cộng	<u>1.607.134.120</u>	<u>5.137.039.884</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2000	10.276.470.103	66.966.015.107	1.882.779.454	689.881.840	79.815.146.504
Tăng trong năm	468.897.065	5.393.303.961	974.669.626	491.713.966	7.328.584.618
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/12/2000	10.745.367.168	72.359.319.068	2.857.449.080	1.181.595.806	87.143.731.122
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2000	(8.414.227.190)	(48.447.339.400)	(127.560.905)	(54.755.442)	(57.043.882.937)
Tăng trong năm	(263.328.474)	(4.501.449.669)	(306.834.329)	(321.172.190)	(5.392.784.662)
Giảm trong năm					
Tại ngày 31/12/2000	(8.677.555.664)	(52.948.789.069)	(434.395.234)	(375.927.632)	(62.436.667.599)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2000	1.862.242.913	18.518.675.707	1.755.218.549	635.126.398	22.771.263.567
Tại ngày 31/12/2000	2.067.811.504	19.410.529.999	2.423.053.846	805.668.174	24.707.063.523



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

6. VAY NGẮN HẠN

	31/12/1999 VND	31/12/2000 VND
Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Biên Hòa	20.068.482.699	37.978.112.143
Ngân hàng Ngoại thương Đồng Nai	20.068.482.699	37.978.112.143
Vay bằng VND	5.317.379.255	230.000.000
Vay bằng USD	-	3.219.023.925
	5.317.379.255	3.449.023.925
Cộng	25.385.861.954	41.427.136.068

Các khoản vay ngắn hạn dùng để mua vật tư, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất. Chi tiết như sau:

Khoản vay từ Ngân hàng Công thương Khu Công nghiệp Biên Hòa được thực hiện theo các hợp đồng vay số 01/99/HETD ngày 27/01/1999 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng và Hợp đồng không số ngày 15/01/2000 với hạn mức tín dụng là 38.000.000.000 đồng. Các khoản vay được thực hiện theo hình thức tín chấp trên từng kế ước với thời hạn vay là 04 tháng/kế ước, lãi suất vay là 1,1%/tháng và lãi suất quá hạn là 1,8%/tháng. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

Các khoản vay trong năm 1999 bằng đồng Việt Nam theo các Hợp đồng số 689/NHNT ngày 8/12/1999 và 697/NHNT ngày 10/12/1999 với tổng hạn mức tín dụng là 7.255.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất cho vay 0,78%/tháng và lãi quá hạn là 1,1%/tháng.

Khoản vay bằng đồng Việt nam trong năm 2000 theo Hợp đồng số 033/NHNT ký với Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai ngày 21/01/2000, hạn mức tín dụng là 7,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất vay áp dụng là 0,65%/tháng và lãi suất quá hạn là 1,1%/tháng. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

Các khoản vay trong năm 2000 bằng ngoại tệ (USD) ký với Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai theo các Hợp đồng 515/NHNT ngày 7/11/2000, 592/NHNT ngày 12/2/2000, 601/NHNT ngày 15/12/2000, 606/NHNT ngày 19/12/2000, 631/NHNT ngày 27/12/2000. Các khoản vay được tín chấp trên từng kế ước vay, thời hạn vay 03 tháng/kế ước với tổng hạn mức tín dụng là 319,761.7 USD. Lãi suất vay 0,65%/tháng và lãi suất quá hạn là 8,5%/năm. Lãi vay được thanh toán hàng tháng.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

7. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty Xuất nhập khẩu giấy in và bao bì-Lixsin	5.214.090.048	5.866.857.910
Công ty JJ-DEGUSSA (S) PTE	2.842.625.224	515.538.700
Công ty Bao bì và nhựa Tân Tiến	1.468.152.255	1.619.856.286
Công ty Bao bì được	494.740.267	758.533.939
Công ty Đường Biên Hòa	480.692.163	600.466.471
Công ty BIOSYSTEM	420.480.000	350.996.800
Công ty TNHH Bao bì kim loại và in trên kim loại	237.847.280	883.068.875
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Khang Thái	230.915.806	580.906.626
Công ty ROBERTET	224.438.200	633.636.101
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	207.880.585	671.560.207
Công ty TNHH Bao bì và thương mại Quang Huy	185.292.030	905.594.690
Công ty QNA	-	407.376.749
Công ty Hoogwegt Internatioonal Bv	-	402.465.404
Công ty South machinery & Equipment	-	316.694.840
Các khách hàng khác	4.529.532.574	10.799.260.027
Cộng	<u>16.536.686.432</u>	<u>25.312.813.625</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Kinh phí công đoàn	45.800.000	134.000.000
Bảo hiểm xã hội	246.796.230	139.659.590
Tiền cổ tức chưa chi	25.720.000	200.476.000
Tiền hoa hồng chưa trả	16.001.475	102.580.581
Tiền điện, nước phải trả	263.306.755	-
Tiền bảo hành khuôn làm bánh kẹo	201.750.000	411.202.933
Khác	1.439.412.564	1.363.379.973
Cộng	<u>2.238.787.024</u>	<u>2.351.299.077</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. VAY DÀI HẠN

	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dư nợ vay phải trả (HĐ 01/12/99/HĐTD)	2.433.177.600	930.163.990
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.505.528.640)	(930.163.990)
Cộng	<u><u>927.648.960</u></u>	<u><u>-</u></u>

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Việt Nam – Khu Công nghiệp Biên Hòa theo Hợp đồng tín dụng 01/12/99/HĐTD ngày 01/12/1999 cho mục đích nhập khẩu dây chuyền thiết bị bánh Snack với hạn mức tín dụng 195.300 USD. Thời hạn vay 22 tháng kể từ ngày 07/12/1999, trong đó có 2 tháng ân hạn và trả nợ gốc vào ngày 25 hàng tháng. Lãi vay trả hàng tháng với tỷ lệ lãi suất 6,5%/năm.

Tại thời điểm 31/12/2000, số dư nợ vay phải trả được ngân hàng xác nhận bằng đồng Việt Nam.

10. NGUỒN VỐN KINH DOANH

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là số vốn Điều lệ của các cổ đông hình thành ngay sau khi thành lập Doanh nghiệp và vốn tích lũy để lại từ lợi nhuận.

	31/12/1999	31/12/2000
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vốn điều lệ		
Vốn cổ phần của Nhà Nước	884.400.000	884.400.000
Vốn của các cổ đông khác	24.115.600.000	24.115.600.000
	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
Vốn hình thành từ Quỹ đầu tư phát triển	6.250.000.000	6.250.000.000
Cộng	<u><u>31.250.000.000</u></u>	<u><u>31.250.000.000</u></u>

11. DOANH THU THUẦN

	1999	2000
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán các loại	61.640.300.539	64.877.811.176
Doanh thu kẹo các loại	130.095.241.061	111.366.571.045
Doanh thu nha các loại	4.103.302.620	5.921.540.300
Doanh thu hàng hóa	39.504.356.659	2.984.728.511
Doanh thu vật tư và dịch vụ khác	943.306.185	2.110.501.189
Cộng	<u><u>236.286.507.064</u></u>	<u><u>187.261.152.221</u></u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	1999 VNĐ	2000 VNĐ
Giá vốn bánh các loại	49.729.386.272	53.634.311.962
Giá vốn kẹo các loại	109.797.298.038	87.606.424.584
Giá vốn nha các loại	3.234.404.414	4.181.078.700
Giá vốn hàng hóa	40.225.148.049	2.907.500.718
Giá vốn vật tư và dịch vụ khác	518.552.708	1.097.026.558
Cộng	203.504.789.481	149.426.342.522

13. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	1999 VNĐ	2000 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	401.691.377	347.221.787
Chi phí lương nhân viên bán hàng	992.009.577	1.335.230.769
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.300.711	1.451.342
Chi phí thành phẩm	220.586.193	1.307.485.213
Thuế, phí và lệ phí	850.000	850.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.175.440.742	2.932.741.740
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí	6.503.586.358	8.546.153.046
Chi phí vận chuyển	1.923.187.069	1.483.849.145
Chi phí công tác phí	320.795.736	461.337.373
Chi phí khác	934.665.224	1.125.492.567
Cộng	14.482.112.987	17.541.813.507

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	1999 VNĐ	2000 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	758.232.569	694.838.246
Chi phí lương nhân viên quản lý	3.072.958.561	3.618.221.171
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.657.824	36.164.832
Chi phí khấu hao	211.965.363	59.480.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.511.478.143	1.643.605.654
Chi phí bằng tiền	2.130.368.151	2.588.438.837
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138.968.393	5.725.760
Chi phí khác	528.839.442	470.230.714
Cộng	9.396.468.446	9.116.705.941

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

15. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	1999 VND	2000 VND
Thu nhập hoạt động tài chính		
Thu nhập từ khoản lãi tiền gửi ngân hàng	323.226.282	-
	<u>323.226.282</u>	<u>-</u>
Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí từ khoản lãi vay ngân hàng	(1.128.052.737)	(1.857.492.146)
Khác	(9.916.794)	-
	<u>(1.137.969.531)</u>	<u>(1.857.492.146)</u>
Cộng	<u>(814.743.249)</u>	<u>(1.857.492.146)</u>

16. LỢI NHUẬN BẤT THƯỜNG

	1999 VND	2000 VND
Thu nhập hoạt động bất thường		
Thu nhập từ hoa hồng bán đường, rượu	457.413.496	239.062.517
Thu vì phạm hợp đồng	-	306.110.397
Khác	299.666.109	70.778.930
	<u>757.079.605</u>	<u>615.951.844</u>
Chi phí hoạt động bất thường		
Chi phí thu gom phế liệu bán ra ngoài	(29.607.350)	(22.270.000)
Khác	(52.119.905)	(367.418.291)
	<u>(81.727.255)</u>	<u>(389.688.291)</u>
Cộng	<u>675.352.350</u>	<u>226.263.553</u>

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	31/12/1999 VND	31/12/2000 VND
Số dư đầu năm	-	-
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong năm	8.763.745.251	9.545.061.658
Các khoản phân phối lợi nhuận		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(6.250.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng	(588.625.619)	(999.339.310)
Trích lập quỹ phúc lợi	(661.374.381)	(498.379.020)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	(716.977.181)	(499.855.775)
Chia cổ tức	(546.768.070)	(7.203.231.930)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>344.255.623</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Những ghi chú kèm theo là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận năm 1999 và năm 2000 được Đại hội cổ đông đồng ý theo Biên bản Hội nghị ngày 6/5/2000 và 30/3/2001.

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	1999	2000
1. Bố trí cơ cấu vốn	%	%
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn / tổng tài sản	0,33	0,24
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / tổng tài sản	0,67	0,76
2. Tỷ suất lợi nhuận		
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	0,04	0,05
- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn	0,29	0,29
3. Tình hình tài chính		
- Tỷ lệ nợ phải trả so với toàn bộ tài sản	0,63	0,69
- Khả năng thanh toán		
+ Tổng quát: tài sản lưu động / nợ ngắn hạn	1,14	1,14
+ Thanh toán nhanh: tiền hiện có / nợ ngắn hạn	0,11	0,11

19. CÁC CAM KẾT

Tại cuộc họp Đại hội cổ đông ngày 30/3/2001 đã thống nhất tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ đồng lên 35 tỷ đồng từ vốn tự tích lũy và phát hành thêm 350.000 cổ phần (tương đương 35 tỷ đồng) trước khi niêm yết trên Thị trường chứng khoán.